

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 7 iLEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. C	16. Solar	21. B	26. True	36. B
2. C	7. D	12. D	17. renewable	22. A	27. True	37. A
3. B	8. D	13. D	18. sightseeing	23. C	28. True	38. C
4. B	9. C	14. D	19. eco-friendly	24. B	29. False	39. A
5. B	10. D	15. C	20. independent	25. D	30. False	40. C

31. She told me her brother didn't work as a software engineer at Google anymore.
32. Some experiments are being done with soap in the school lab.
33. The beach holiday this year was worse than the sightseeing tour we took last year.
34. We can't stand people throwing litter on the streets.
35. The final English exams have not been marked by the teacher yet.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm "es"**Giải thích:**

- A. causes /kə:zɪz/
 B. washes /wɒʃɪz/
 C. misses /mɪsɪz/
 D. studies /'stʌd.i:z/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /ɪz/.

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm "e"**Giải thích:**

- A. teacher /'ti:tʃər/
 B. department /dɪ'pɑ:t.mənt/
 C. electric /i'lek.trɪk/
 D. weather /'weð.ər/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn C

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/
- B. transportation /,træn.spɔ:'teɪ.ʃən/
- C. reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/
- D. convenient /kən'vi:.ni.ənt/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. demon /'di:.mən/
- B. balloon /bə'lu:n/
- C. special /'speʃ.əl/
- D. welcome /'wel.kəm/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. uses (v): sử dụng
- B. provides (v): cung cấp
- C. has (v): có
- D. creates (v): tạo ra

In Vietnam, hydropower is one of the largest sources of renewable energy. It **provides** about 40% of the total national energy resources.

(Ở Việt Nam, thủy điện là một trong những nguồn năng lượng tái tạo lớn nhất. Nó cung cấp khoảng 40% tổng nguồn năng lượng quốc gia.)

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. assistant (n): trợ lý
- B. guide (n): hướng dẫn viên
- C. agent (n): đại lý
- D. participant (n): người tham gia

We went to Machu Picchu last summer. The **guide** gave us a tour of the Incan ruins and told us many interesting stories.

(Chúng tôi đã đến Machu Picchu vào mùa hè năm ngoái. Người hướng dẫn đã cho chúng tôi tham quan tàn tích của người Inca và kể cho chúng tôi nhiều câu chuyện thú vị.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. greetings (n): lời chào hỏi
- B. sayings (n): nói
- C. traditions (n): truyền thống
- D. wishes (n): lời chúc

During Tết holiday, Vietnamese people give each other best **wishes** for a lucky and successful Lunar New Year.

(Trong ngày Tết, người Việt Nam dành cho nhau những lời chúc tốt đẹp nhất cho một Tết Nguyên đán may mắn và thành công.)

Chọn D

8. D

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

- A. their: của họ => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ.
- B. they: họ => chủ ngữ, đứng trước động từ.
- C. them: họ => tân ngữ, đứng sau động từ.
- D. theirs: (ai/ cái gì) của họ => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Sau động từ “be” cần một tân ngữ. Câu trước đề cập đến “suitcase” (va li) nên câu sau dùng “theirs” (their suitcase).

A: Whose suitcase is this? - B: It has Jodie and Jack’s names on it, so it must be **theirs**.

(A: Đây là vali của ai? - B: Nó có tên của Jodie và Jack trên đó, vậy nó chắc chắn là của họ.)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. project (n): dự án
- B. presentation (n): bài thuyết trình
- C. report (n): báo cáo
- D. revision (n): sự xem lại

The teacher asked us to choose a book from the list, read it at home and then write a **report** about it.

(Giáo viên yêu cầu chúng tôi chọn một cuốn sách trong danh sách, đọc nó ở nhà và sau đó viết báo cáo về nó.)

Chọn C

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wheels (n): bánh xe

B. engines (n): động cơ

C. panels (n): tấm pin

D. turbines (n): tua - bin gió

Vietnam's largest wind power plant with 45 **turbines** is in central Ninh Thuận Province.

(Nhà máy điện gió lớn nhất Việt Nam với 45 tua-bin nằm ở trung tâm tỉnh Ninh Thuận.)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sports center (n): trung tâm thể thao

B. field (n): sân

C. stadium (n): sân vận động

D. park (n): công viên

I'm watching a football match with my dad at the **stadium**. This place is very big; it can hold up to more than 60,000 people.

(Tôi đang xem một trận bóng đá với bố tôi ở sân vận động. Nơi này rất lớn; nó có thể chứa tới hơn 60.000 người)

Chọn C

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. although: mặc dù

B. but: nhưng

C. so: vì vậy

D. however: tuy nhiên

Nick got 100% on his physics test. His twin brother, Adam, **however**, had to retake the test.

(Nick đã đạt 100% trong bài kiểm tra vật lý của mình. Tuy nhiên, người anh song sinh của anh, Adam, đã phải thi lại.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Wind power is clean to run.

(*Năng lượng gió sạch để vận hành.*)

B. Wind turbines are cheaper.

(*Tua - bin gió rẻ hơn.*)

C. Wind power produces more energy.

(*Năng lượng gió tạo ra nhiều năng lượng hơn.*)

D. Wind turbines can harm wildlife such as birds and bats.

(*Tua - bin gió có thể gây hại cho động vật hoang dã như chim và dơi.*)

A: What is a disadvantage of wind power? - B: **Wind turbines can harm wildlife such as birds and bats.**

(*A: Nhược điểm của năng lượng gió là gì? - B: Tua bin gió có thể gây hại cho động vật hoang dã như chim và dơi.*)

Chọn A

14. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “next time” (*lần tiếp theo*) => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + V_o (nguyên thể).

Easter’s exact date varies because it depends on the moon. In 2022, Easter was on April 17th, and next time, in 2023, it **will be** on April 9th.

(*Ngày chính xác của lễ Phục sinh khác nhau vì nó phụ thuộc vào mặt trăng. Năm 2022, lễ Phục sinh rơi vào ngày 17 tháng 4 và lần tiếp theo, vào năm 2023, lễ Phục sinh sẽ vào ngày 9 tháng 4.*)

Chọn D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. homework (n): bài tập về nhà

B. test (n): bài kiểm tra

C. essay (n): bài tiểu luận

D. paper (n): giấy

Yesterday, I wrote an **essay** about the benefits of studying overseas, and the teacher said it was good.

(*Hôm qua, tôi đã viết một bài luận về lợi ích của việc học tập ở nước ngoài, và giáo viên nói rằng nó rất hay.*)

Chọn C

16. solar

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “energy” (*năng lượng*) cần một tính từ.

sun (n): mặt trời => solar (adj): thuộc về mặt trời

Solar energy uses panels to catch sunlight and convert it into electricity

(*Năng lượng mặt trời sử dụng các tấm pin để bắt ánh sáng mặt trời và chuyển hóa thành điện năng*)

Đáp án: solar

17. renewable

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “energy source” (*nguồn năng lượng*) cần một tính từ.

renew (v): làm mới => renewable (adj): có thể tái tạo

Wind power is another type of **renewable** energy source.

(*Năng lượng gió là một loại nguồn năng lượng tái tạo khác.*)

Đáp án: renewable

18. sightseeing

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “go” (*đi*) cần một động từ ở dạng V-ing

go sightseeing (v): đi tham quan

When I first arrived, I spent half a day going **sightseeing** around Vancouver.

(*Khi mới đến, tôi dành nửa ngày để đi tham quan Vancouver.*)

Đáp án: sightseeing

19. eco-friendly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “are” cần một tính từ.

friend (n): bạn bè

=> friendly (adj): thân thiện => eco-friendly (adj): thân thiện với môi trường

I think electric cars are more **eco-friendly** than petrol cars because they don't produce air pollution

(*Tôi nghĩ ô tô điện thân thiện với môi trường hơn ô tô chạy xăng vì chúng không gây ô nhiễm không khí*)

Đáp án: eco-friendly

20. independent

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “become” (*trở nên*) cần một tính từ.

depend (v): phụ thuộc => dependent (adj): phụ thuộc

=> independent (adj): độc lập

Studying abroad puts you into an unfamiliar situation, so you will become more **independent**.

(*Du học đặt bạn vào một hoàn cảnh xa lạ, vì vậy bạn sẽ trở nên độc lập hơn.*)

Đáp án: independent

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tradition (n): truyền thống

B. festival (n): lễ hội

C. celebrate (v): ăn mừng

D. experience (n): kinh nghiệm

She suggested the best time to visit the city was during the Tet **festival**.

(*Cô gợi ý thời gian tốt nhất để thăm thành phố là trong lễ Tết.*)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. and: và

C. but: nhưng

D. or: hoặc

I had such a great time, **so** I want to share my personal experience and what I learned about the Vietnam Lunar New Year.

(*Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời, vì vậy tôi muốn chia sẻ kinh nghiệm cá nhân của mình và những gì tôi học được về Tết Nguyên đán Việt Nam.*)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. made (v): khiến

B. fond (adj): thích thú

C. full (adj): đầy ắp

D. proud (adj): tự hào

The city is **full** of flower vendors, and all the trees are in bloom.

(Thành phố có rất nhiều tiệm bán hoa, và tất cả các cây đều đang nở hoa.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật về lễ Tết.

Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “Tet” với động từ “tobe”: S + is + ...

Finally, Tet **is** about spending time with your family.

(Cuối cùng, Tết là để dành thời gian cho gia đình của bạn.)

Chọn B

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. what: cái gì

B. why: tại sao

C. where: nơi nào

D. how: như thế nào

I was surprised at **how** empty the city was.

(Tôi đã rất ngạc nhiên khi thấy thành phố trống rỗng như thế nào.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

Last spring, I visited my cousin living in Ho Chi Minh City. She suggested the best time to visit the city was during the Tet (21) **festival**. I had such a great time, (22) **so** I want to share my personal experience and what I learned about the Vietnam Lunar New Year. First, Tet is a celebration of the start of spring. The city is (23) **full** of flower vendors, and all the trees are in bloom. Second, it's about paying respect to your ancestors. I saw many people burning incense and families putting out food and fruit for their loved ones who have passed away. Finally, Tet (24) **is** about spending time with your family. I was surprised at (25) **how** empty the city was. My cousin told me it's a tradition for families to return to their hometown to celebrate the New Year.

Tạm dịch:

Mùa xuân năm ngoái, tôi đến thăm người chị họ sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Cô đề nghị thời gian tốt nhất để thăm thành phố là trong (21) **lễ Tết**. Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời, (22) **vì vậy** tôi muốn chia sẻ kinh nghiệm cá nhân của mình và những gì tôi học được về Tết Nguyên đán Việt Nam. Thứ nhất, Tết là lễ mừng đầu xuân. Thành phố (23) **đầy** những tiệm bán hoa, và tất cả các cây đều nở hoa. Thứ hai, đó là về việc tỏ lòng kính trọng với tổ tiên của bạn. Tôi thấy nhiều người thắp hương và nhiều gia đình bày thức ăn và trái cây cho những người thân yêu của họ đã qua đời. Cuối cùng, Tết (24) **là** khoảng thời gian dành cho gia đình

của bạn. Tôi ngạc nhiên tại thành phố trông rộng (25) **như thế nào**. Anh họ tôi nói với tôi rằng đó là truyền thống của các gia đình về quê ăn Tết.

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Henry was surprised at how clean and beautiful London became after 20 years.

(Henry rất ngạc nhiên khi thấy London trở nên sạch đẹp như thế nào sau 20 năm.)

Thông tin: I would like you to know how **surprised** I was at how clean and beautiful the city has become.

(Tôi muốn bạn biết rằng tôi đã ngạc nhiên như thế nào trước thành phố đã trở nên sạch đẹp như thế nào.)

Chọn True

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

On Henry's last visit to the city, the pollution was so terrible he could only go outside during the day.

(Trong chuyến thăm cuối cùng của Henry đến thành phố, tình trạng ô nhiễm khủng khiếp đến mức anh ấy chỉ có thể ra ngoài ban ngày.)

Thông tin: On my last visit twenty years ago, the pollution was so terrible I had to stay inside the hotel during the day,

(Trong chuyến thăm cuối cùng của tôi hai mươi năm trước, tình trạng ô nhiễm khủng khiếp đến mức tôi phải ở trong khách sạn cả ngày)

Chọn True

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

London replaced the coal plant with solar panels and wind turbines.

(London đã thay thế nhà máy than bằng các tấm pin mặt trời và tua-bin gió.)

Thông tin: It was also great to see the dirty coal plant replaced with solar panels and wind turbines.

(Thật tuyệt khi thấy nhà máy than bẩn được thay thế bằng các tấm pin mặt trời và tua-bin gió.)

Chọn True

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

By 2030, the city will get 60% of its energy from renewable energy sources.

(Đến năm 2030, thành phố sẽ lấy 60% năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo.)

Thông tin: I read in the newspaper that the city **now gets 60%** of its energy from renewable energy sources and will add another 20% by 2030.

(Tôi đọc trên báo rằng thành phố hiện có 60% năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và sẽ thêm 20% nữa vào năm 2030.)

Chọn False

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Henry suggested the city should add more renewable energy like natural gas.

(Henry đề nghị thành phố nên bổ sung thêm năng lượng tái tạo như khí đốt tự nhiên.)

Thông tin: My only suggestion to make the city more eco-friendly would be to **reduce the use of natural gas** for cooking.

(Đề xuất duy nhất của tôi để làm cho thành phố trở nên thân thiện với môi trường hơn là giảm việc sử dụng khí đốt tự nhiên để nấu ăn.)

Chọn False

31.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu thì tương lai gần có kế hoạch sẵn từ trước với chủ ngữ số nhiều “we” (chúng tôi): S + are going + to V_o (nguyên thể)

visit (v): thăm

We plan to visit my grandparents next Monday.

(Chúng tôi dự định đến thăm ông bà của tôi vào thứ Hai tới.)

Đáp án: **We are going to visit my grandparents next Monday.**

(Chúng tôi sẽ đến thăm ông bà của tôi vào thứ Hai tới.)

32.

Kiến thức: So sánh bằng

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với so sánh bằng chủ ngữ số ít “the bus” (xe buýt) ở dạng phủ định: S₁ + is + as + tính từ + as + S₂.

convenient (adj): tiện lợi

The subway is more convenient than the bus.

(Tàu điện ngầm thuận tiện hơn xe buýt.)

Đáp án: **The bus is not as convenient as the subway.**

(Xe buýt không thuận tiện như tàu điện ngầm.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả với “so”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V.

The weather is nice. We decide to go camping

(Thời tiết đẹp. Chúng tôi quyết định đi cắm trại)

Đáp án: **The weather is nice, so we decide to go camping.**

(Thời tiết đẹp, vì vậy chúng tôi quyết định đi cắm trại.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ với “Although”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với “Although” (mặc dù): Although + S + V, S + V.

The rain is heavy. John keeps going outside.

(Mưa to. John tiếp tục đi ra ngoài.)

Đáp án: **Although the rain is heavy, John keeps going outside.**

(Mặc dù trời mưa to nhưng John vẫn đi ra ngoài.)

35.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “have to”

Giải thích:

- “It is not necessary”: nó không cần thiết

- Cấu trúc viết câu với “have to” ở thì hiện tại đơn dạng phủ định chủ ngữ số ít “he” (anh ấy): S + doesn't + have to + Vo (nguyên thể).

go (v): đi

It is not necessary for him to go to swimming class on rainy days.

(Anh ấy không cần phải đến lớp học bơi vào những ngày mưa.)

Đáp án: **He doesn't have to go to swimming class on rainy days.**

(Anh ấy không cần phải đến lớp học bơi vào những ngày mưa.)

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Bài kiểm tra tiếng Anh rất khó vì cậu con trai không hiểu _____.

A. động từ khẳng định ở quá khứ đơn

B. động từ bất quy tắc ở quá khứ đơn

C. động từ bất quy tắc ở tương lai đơn

D. động từ quy tắc ở quá khứ đơn

Thông tin: The test was very hard. I don't understand how to use **irregular verbs in past simple**.

(Bài kiểm tra rất khó. Con không hiểu cách sử dụng động từ bất quy tắc ở thì quá khứ đơn.)

Chọn B

37. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì đúng về ngôn ngữ tiếng Anh?

- A. Đó là ngôn ngữ được nói nhiều nhất trên thế giới.
- B. Thật đơn giản để học.
- C. Bạn không thể kiếm tiền tốt.
- D. Bạn sẽ không cần đến nó.

Thông tin: English is **the most spoken language** in the world.

(Tiếng Anh là ngôn ngữ được nói nhiều nhất ở. Thế giới ở một thời điểm nào đó nó có thể giúp thay đổi cuộc đời bạn.)

Chọn A

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người mẹ đã làm việc với vai trò là một _____.

- A. nhạc sĩ
- B. nhiếp ảnh gia
- C. hướng dẫn viên du lịch
- D. giáo viên

Thông tin: Remember that time I worked as a **tour guide**, I made good money because I spoke English well.

(Nhớ hồi đó mẹ làm hướng dẫn viên du lịch, mẹ kiếm tiền khá vì nói tiếng Anh giỏi.)

Chọn C

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

ại sao nhạc sĩ cần phải biết tiếng Anh?

- A. Nếu họ bị lạc và cần sự chỉ đường.
- B. Để kiếm tiền tốt.
- C. Để vượt qua một bài kiểm tra.
- D. Đi du lịch vòng quanh thế giới.

Thông tin: I guess it would help me if I **needed directions**.

(Con đoán nó sẽ giúp con nếu con cần sự chỉ đường.)

Chọn A

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chủ đề chính của cuộc trò chuyện là gì?

- A. Cách tốt nhất để học tiếng Anh là thực hành.
- B. Bạn có thể kiếm tiền tốt khi làm hướng dẫn viên du lịch.
- C. Tiếng Anh có thể thay đổi cuộc đời ai đó.
- D. Các nhạc sĩ đi khắp thế giới.

Thông tin cả bài đề cập đến tầm quan trọng của việc học tiếng anh và những lợi ích của nó.

Chọn C

Bài nghe:

A: Hey, son, how did you do on the English test today?

B: The test was very hard. I don't understand how to use irregular verbs in past simple.

A: Well, it's important to do well on your tests and understand English.

B: Why I won't need it?

A: English is the most spoken language in the world. At some point it could help change your life.

Remember that time I worked as a tour guide, I made good money because I spoke English well.

B: But I only want to be a musician.

A: Well, musicians travel all around the world. What if you got lost sightseeing and needed directions?

B: I guess it would help me if I needed directions.

A: Let me help you study. the best way to learn is to practice.

Tạm dịch:

A: *Này con trai, hôm nay con làm bài kiểm tra tiếng Anh thế nào?*

B: *Bài kiểm tra rất khó. Con không hiểu cách sử dụng động từ bất quy tắc ở thì quá khứ đơn.*

A: *Chà, điều quan trọng là con phải làm tốt bài kiểm tra và hiểu tiếng Anh.*

B: *Tại sao con không cần nó?*

A: *Tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trên thế giới. Tại một số điểm nó có thể giúp thay đổi cuộc sống của con. Nhớ hồi đó làm hướng dẫn viên du lịch, mẹ kiếm tiền khá tốt vì nói tiếng Anh giỏi.*

B: *Nhưng con chỉ muốn trở thành một nhạc sĩ.*

A: *Chà, các nhạc sĩ đi du lịch khắp thế giới. Điều gì sẽ xảy ra nếu con bị lạc khi tham quan và cần chỉ dẫn?*

B: *Con đoán nó sẽ giúp con nếu con cần chỉ dẫn.*

A: *Hãy để mẹ giúp bạn học. Cách tốt nhất để học là thực hành.*